UBND XÃ NAM NINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC NAM NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/QĐ-THNN

Nam Ninh, ngày 06 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi NSNN 9 tháng năm 2026

Căn cứ luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của tổ tài vụ trường Tiểu học Nam Ninh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu - chi NSNN năm 2026 của trường Tiểu học Nam Ninh.

(Theo biểu 75 và biểu thuyết minh đính kèm)

Điều 2. Hình thức công khai đăng tải trên trang webside của trường Tiểu học Nam Ninh (thnamthanh.ninhbinh.edu.vn)

Thời gian công khai thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí. Ban giám hiệu, bộ phận tài vụ và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Cổng TTĐT
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

U.B.N.D XÃ NAM NINH T. NINH BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC NAM NINH

HIỆU TRƯỞNG
NGÔ HỒNG MỸ

Scanned with CamScanner

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC NAM NINH

Mẫu biểu số 75

Chương: 822

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(09 THÁNG NĂM 2026)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo quyết định số 26/QĐ-THNN ngày 06/10/2026)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường Tiểu học Nam Ninh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng/năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng năm 2026) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**1.596**	**889**	**56**	
1	Lệ phí				
	Lệ phí…				
2	Học phí	1.596	888,75	56	
	Phí …				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	***Chi sự nghiệp từ học phí***	**888,75**	**683,85**	**77**	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	888,75	683,85	77	
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**16.542**	**12.609**	**76**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**16.542**	**12.609**	**76**	
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				

Scanned with CamScanner

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng/năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng năm 2026) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*				
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo*				
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**16.542**	*12.609*	*76*	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	**13.541**	*10.825*	*80*	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	**3.001**	*1.784*	*59*	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				

Nam Ninh, ngày 06 tháng 10 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG TIỂU HỌC NAM NINH

Ngô Hồng Mỹ

Scanned with CamScanner

Trường Tiểu học Nam Ninh
Chương : 822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN 9 THÁNG - NĂM 2026

I/ Tổng quyết toán kinh phí đã thực hiện: **12 609 162 544 đồng**
Trong đó: 1, Kinh phí tự chủ: 10 825 481 544 đồng
2. Kinh phí không tự chủ: **1 783 681 000 đồng**
2.1, Kinh phí không tự chủ: 1 432 190 000 đồng
2.2, Kinh phí khen thưởng: 351 491 000 đồng

II/ Thuyết minh chi tiết ĐVT: Đồng

TT	Nội dung chi	Mã NDKT	Số tiền
I	**KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm**		**1.432.190.000**
1	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**6150**	**2.250.000**
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	2.250.000
2	**Tiền thưởng**	**6200**	**63.790.000**
	Thưởng thường xuyên	6201	63.790.000
3	**Vật tư văn phòng**	**6550**	**25.074.080**
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	17.010.000
	Vật tư văn phòng khác	6599	8.064.080
4	**Chi phí thuê mướn**	**6750**	**22.000.000**
	Chi phí thuê mướn khác	6799	22.000.000
5	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**6950**	**197.952.000**
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6955	150.000.000
6	Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu	6956	47.952.000
7	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**7000**	**186.973.920**
	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	186.973.920
8	**Chi khác**	**7750**	**934.150.000**
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7766	888.750.000
	Chi các khoản khác	7799	45.400.000
II	**KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm**		**10.825.481.544**
1	**Tiền lương**	**6000**	**5.093.113.457**
	Lương theo ngạch, bậc	6001	5.089.977.057
	Lương khác	6049	3.136.400
2	**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**6050**	**259.643.700**
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	259.643.700

Scanned with CamScanner

TT	Nội dung chi	Mã NDKT	Số tiền
3	**Phụ cấp lương**	**6100**	**3.256.680.376**
	Phụ cấp chức vụ	6101	97.885.075
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6105	37.394.600
	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	2.020.008.000
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6113	4.073.000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	1.093.809.701
	Phụ cấp khác	6149	3.510.000
4	**Tiền thưởng**	**6200**	**10.550.000**
	Thưởng khác	6249	10.550.000
5	**Phúc lợi tập thể**	**6250**	**143.340.000**
	Chi khác	6299	143.340.000
6	**Các khoản đóng góp**	**6300**	**1.428.800.000**
	Bảo hiểm xã hội	6301	1.163.993.700
	Bảo hiểm y tế	6302	198.604.900
	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	66.201.400
7	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**6400**	**32.479.200**
	Chi khác	6449	32.479.200
7	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**6500**	**24.073.612**
	Tiền điện	6501	20.117.462
	Tiền nước	6502	3.956.150
8	**Vật tư văn phòng**	**6550**	**108.804.151**
	Văn phòng phẩm	6551	23.071.551
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	9.500.000
	Khoán văn phòng phẩm	6553	2.970.000
	Vật tư văn phòng khác	6599	73.262.600
8	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**6600**	**25.581.000**
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6601	270.000
	Khác	6649	25.311.000
9	**Hội nghị**	**6650**	**57.047.000**
	In, mua tài liệu	6651	680.000
	Các khoản thuê mướn khác	6657	19.220.000
	Chi phí khác	6699	37.147.000
10	**Công tác phí**	**6700**	**16.250.000**
	Phụ cấp công tác phí	6702	1.550.000
	Khoán công tác phí	6704	14.700.000
11	**Chi phí thuê mướn**	**6750**	**172.960.500**
	Thuê lao động trong nước	6757	167.660.500
	Chi phí thuê mướn khác	6799	5.300.000

Scanned with CamScanner

TT	Nội dung chi	Mã NDKT	Số tiền
12	**Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**6900**	**89.243.748**
	Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị công nghệ số	6912	23.700.000
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6913	6.750.000
	Đường điện, cấp thoát nước	6921	24.676.548
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	34.117.200
13	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**7000**	**36.508.200**
	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	9.648.200
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012	26.860.000
14	**Chi khác**	**7750**	**36.821.600**
	Chi các khoản khác	7799	36.821.600
15	**Chi cho các sự kiện lớn**	**7900**	**33.585.000**
	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7903	33.585.000
III	**Quỹ tiền thưởng**		**351.491.000**
1	**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**6050**	**10.442.338**
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	10.442.338
2	**Tiền thưởng**	**6200**	**341.048.662**
	Thưởng thường xuyên	6201	341.048.662
		Cộng:	**12.609.162.544**

Nam Ninh, ngày 06 tháng 10 năm 2026

Kế toán

Nguyễn Thị Hằng

Thủ trưởng đơn vị

U.B.N.D XÃ NAM NINH T. NINH BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC NAM NINH

Ngô Hồng Mỹ

Scanned with CamScanner